

Số: 625/CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2023 như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

2.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 bằng 26,9% so với cùng kỳ năm 2022. Lý do: Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện thành công một số gói thầu quốc tế cung cấp than cho nhà máy luyện thép với tỷ lệ lợi nhuận cao. Năm 2023, Công ty không thực hiện được những hợp đồng tương tự.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- GD, PGĐ Cty;
- P.KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 44

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin là loại hình công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100100304, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/7/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 31/07/2023) (i)
Ông Nguyễn Văn Cứ	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Thành viên - phụ trách HĐQT (từ ngày 01/8/2023) (i)
Ông Phạm Minh	Thành viên
Ông Trần Xuân Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

(i) Theo Nghị Quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 31/7/2023 của Hội đồng quản trị Công ty, Ông Nguyễn Mạnh Điệp được giao phụ trách HĐQT đến khi bầu xong Chủ tịch HĐQT.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/6/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 44, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



PHẠM MINH
GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023



Số: 020/2023/BCSX-HT.00166

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 20/3/2023. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11/8/2022.



NGUYỄN TRUNG THÀNH

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.332.906.857.621	877.721.871.247
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	67.303.670.207	65.142.137.991
Tiền	111		67.303.670.207	65.142.137.991
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.417.787.628.387	126.538.605.758
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.404.135.255.625	96.474.834.347
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.723.960.549	31.999.768.530
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.630.319.433	1.765.910.101
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(3.701.907.220)	(3.701.907.220)
Hàng tồn kho	140	5.6	1.784.124.636.532	670.265.319.826
Hàng tồn kho	141		1.784.124.636.532	671.836.541.623
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.571.221.797)
Tài sản ngắn hạn khác	150		63.690.922.495	15.775.807.672
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.552.131.870	464.135.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.073.600.927	15.242.437.670
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	65.189.698	69.234.874
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.714.853.176	78.053.867.120
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.342.471.000	3.349.471.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	3.342.471.000	3.349.471.000
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	-	-
- Nguyên giá	222		15.446.371.617	15.988.081.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.446.371.617)	(15.988.081.771)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	72.372.382.176	74.704.396.120
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(62.399.636.476)	(60.067.622.532)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.408.621.710.797	955.775.738.367

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Mẫu số B01a - DN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.866.787.424.763	446.522.928.290
Nợ ngắn hạn	310		2.861.964.310.785	441.467.620.014
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.038.835.178.231	117.542.755.174
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.817.544.981	54.727.897.383
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.968.409.282	16.137.057.110
Phải trả người lao động	314		19.451.869.548	11.540.019.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	35.451.651.123	2.803.579.179
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.081.285.683	2.206.953.267
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	25.013.834.989	49.747.841.687
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	582.493.807.572	178.186.857.156
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	42.853.481.000	7.523.183.250
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.997.248.376	1.051.476.076
Nợ dài hạn	330		4.823.113.978	5.055.308.276
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	4.823.113.978	5.055.308.276
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		541.834.286.034	509.252.810.077
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	541.834.286.034	509.252.810.077
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		136.395.724.207	34.745.724.207
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		284.828.823.393	353.897.347.436
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208.266.347.436	15.063.106.346
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.562.475.957	338.834.241.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.408.621.710.797	955.775.738.367

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023
 Giám đốc

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Mẫu số B02a - DN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	9.232.113.076.755	6.979.185.416.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.232.113.076.755	6.979.185.416.088
Giá vốn hàng bán	11	6.2	8.954.317.394.467	6.398.124.284.100
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		277.795.682.288	581.061.131.988
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	38.006.877.184	17.240.961.576
Chi phí tài chính	22	6.4	28.517.666.898	19.988.743.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.451.415.434	3.708.979.433
Chi phí bán hàng	25	6.7	113.164.033.964	159.161.230.819
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	79.519.933.784	62.935.193.723
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.600.924.826	356.216.925.428
Thu nhập khác	31	6.5	1.737.384.308	86.656.132
Chi phí khác	32	6.6	517.666.460	363.418.540
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.219.717.848	(276.762.408)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.820.642.674	355.940.163.020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	19.258.166.717	71.624.947.112
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		76.562.475.957	284.315.215.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	6.960	25.847

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023
Giám đốc

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Mẫu số B03a - DN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		95.820.642.674	355.940.163.020
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.332.013.944	3.058.080.218
Các khoản dự phòng	03		33.759.075.953	37.245.566.665
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.641.288.692)	7.053.169.508
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(257.427.699)	(276.731.579)
Chi phí lãi vay	06		20.451.415.434	3.708.979.433
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.464.431.614	406.729.227.265
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.337.740.066.424)	(753.691.592.400)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.112.288.094.909)	(146.743.299.579)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.976.543.630.801	508.288.154.034
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.087.996.742)	4.005.410.375
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.936.328.076)	(3.634.167.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.250.931.880)	(5.556.924.048)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		226.600.000	262.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.261.827.700)	(1.428.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(369.330.583.316)	8.230.307.899
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		61.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		196.427.699	276.731.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		257.427.699	276.731.579

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.694.410.079.766	856.845.602.117
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.290.103.129.350)	(694.812.197.253)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.874.483.150)	(9.975.723.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		371.432.467.266	152.057.681.164
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		2.359.311.649	160.564.720.642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60		65.142.137.991	25.288.857.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(197.779.433)	(370.899.897)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	67.303.670.207	185.482.678.307

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023
Giám đốc

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Phạm Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin là loại hình công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100304, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/7/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 150 người (tại ngày 01/01/2023 là: 150 người).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số dư công nợ phải trả không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3122/TKV-KTTC ngày 03/7/2023 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.750 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.750 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu nhập khẩu: Theo phương pháp đích danh
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 15 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.7 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 15 - 25 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, trong đó các bên tham gia góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng tài sản, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình, ghi nhận doanh thu từ việc khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi vay, cước vận chuyển, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và một số chi phí khác.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Thu nhập hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.17 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	785.227.518	1.444.477.010
Tiền gửi ngân hàng	66.518.442.689	63.697.660.981
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>67.303.670.207</u>	<u>65.142.137.991</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	6.080.443.000	10.719.000.480
+ Công ty TNHH Liên doanh Maz Asia	-	28.260.000.000
+ Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	14.185.102.910	4.314.642.910
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	645.613.591.450	4.928.404.098
+ Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	165.563.069.236	-
+ Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	5.671.136.921	18.624.859.621
+ Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	355.406.394.104	-
+ Khách hàng khác	211.615.518.004	29.627.927.238
Cộng	<u>1.404.135.255.625</u>	<u>96.474.834.347</u>

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
+ Hansen Electric, SPOL.S R.O.	-	3.922.950.000
+ MAZ-INVEST LTD	-	20.444.200.000
+ BECKER-WARKOP SP.ZO.O	6.046.050.000	-
+ Công ty TNHH Vietrantour	1.800.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Thăng Long	1.365.900.000	-
+ Khách hàng khác	512.010.549	7.632.618.530
Cộng	<u>9.723.960.549</u>	<u>31.999.768.530</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.4. Phải thu khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.630.319.433	-	1.765.910.101	-
+ Phải thu người lao động	891.140.100	-	210.000.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	392.258.000	-	-	-
+ Phải thu khác	6.346.921.333	-	1.555.910.101	-
Dài hạn	3.342.471.000	-	3.349.471.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	3.342.471.000	-	3.349.471.000	-
Cộng	10.972.790.433	-	5.115.381.101	-

5.5. Nợ xấu

	30/6/2023			01/01/2023		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí	Trên 3 năm	3.701.907.220	-	Trên 3 năm	3.701.907.220	-
Cộng		3.701.907.220	-		3.701.907.220	-

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Năm 2022
Số dư đầu năm	VND (3.701.907.220)	VND (3.589.171.520)
Trích lập bổ sung dự phòng trong kỳ	-	(159.586.900)
Hoàn nhập dự phòng	-	46.851.200
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(3.701.907.220)	(3.701.907.220)

5.6. Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	962.281.654.764	-	215.003.850.301	-
Nguyên vật liệu	-	-	40.960.000	-
Thành phẩm	290.002.243.051	-	325.499.100.531	-
Hàng hoá	68.996.191.725	-	131.292.630.791	(1.571.221.797)
Hàng gửi bán	462.844.546.992	-	-	-
Cộng	1.784.124.636.532	-	671.836.541.623	(1.571.221.797)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	808.858.100	-
Các khoản khác	<u>743.273.770</u>	<u>464.135.128</u>
Cộng	<u>1.552.131.870</u>	<u>464.135.128</u>

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2023	10.664.959.775	4.379.276.972	943.845.024	15.988.081.771
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(541.710.154)	-	(541.710.154)
Số dư 30/6/2023	<u>10.664.959.775</u>	<u>3.837.566.818</u>	<u>943.845.024</u>	<u>15.446.371.617</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2023	10.664.959.775	4.379.276.972	943.845.024	15.988.081.771
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(541.710.154)	-	(541.710.154)
Số dư 30/6/2023	<u>10.664.959.775</u>	<u>3.837.566.818</u>	<u>943.845.024</u>	<u>15.446.371.617</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2023	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.446.371.617 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Giá trị hao mòn lũy kế	60.067.622.532	2.332.013.944	-	62.399.636.476
- Nhà	60.067.622.532	2.332.013.944	-	62.399.636.476
Giá trị còn lại	74.704.396.120	-	2.332.013.944	72.372.382.176
- Nhà	74.704.396.120	-	2.332.013.944	72.372.382.176

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm: Toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 0 đồng); Toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 71.976.033.896 đồng) và căn hộ Linh Đàm (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 396.348.280 đồng). Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2023 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMi). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMi theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMi: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 65.664.424.221 đồng (phân chia cho Coalimex: 42.681.875.752 đồng và VVMi: 22.982.548.469 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	178.186.857.156	178.186.857.156	4.694.410.079.766	4.290.103.129.350	582.493.807.572	582.493.807.572
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>178.186.857.156</i>	<i>178.186.857.156</i>	<i>4.694.410.079.766</i>	<i>4.290.103.129.350</i>	<i>582.493.807.572</i>	<i>582.493.807.572</i>
1 Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN SGD	40.000.000.000	40.000.000.000	1.531.980.558.185	1.309.714.058.185	262.266.500.000	262.266.500.000
2 Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng	-	-	2.406.972.288.746	2.391.111.259.750	15.861.028.996	15.861.028.996
3 Ngân hàng TMCP Quân đội	47.281.449.600	47.281.449.600	146.739.406.602	194.020.856.202	-	-
4 Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	90.000.000.000	90.000.000.000	50.299.837.136	90.000.000.000	50.299.837.136	50.299.837.136
5 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh	-	-	199.082.000.000	-	199.082.000.000	199.082.000.000
6 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	41.647.732.774	-	41.647.732.774	41.647.732.774
7 Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	-	-	38.003.200.000	38.003.200.000	-	-
8 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	262.976.000.000	262.976.000.000	-	-
9 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	16.442.767.213	4.059.000.000	12.383.767.213	12.383.767.213
10 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	218.755.213	218.755.213	-	-
11 Vay công đoàn công ty	905.407.556	905.407.556	47.533.897	-	952.941.453	952.941.453
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	178.186.857.156	178.186.857.156	4.694.410.079.766	4.290.103.129.350	582.493.807.572	582.493.807.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. Hợp đồng tín dụng số KH2-220363/HĐCTD.CLM ngày 11/11/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 262.266.500.000 đồng;
2. Hợp đồng tín dụng số 01/2022 - HĐCVHM/NHCT142 - COALIMEX ngày 13/05/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 15.861.028.996 đồng;
3. Hợp đồng tín dụng số 79048.22.051.406686.TD ngày 05/10/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 79048.22.051.406686.TD.PL ngày 15/06/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng;
4. Hợp đồng tín dụng số 130002111531 ngày 13/09/2019, Phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng ngày 12/09/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 50.299.837.136 đồng;
5. Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202300187 ngày 28/04/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 199.082.000.000 đồng;
6. Hợp đồng tín dụng số 6004294.23 ngày 10/03/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 41.647.732.774 đồng;
7. Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-220037054 ngày 28/04/2022 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 25/04/2023 và ngày 11/05/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hà Nội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng;
8. Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4301583/HĐTD ngày 01/07/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng;
9. Hợp đồng tín dụng số 71/2022-HĐCVHM/NHCT300-05 ngày 28/06/2022 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 12.383.767.213 đồng;
10. Hợp đồng tín dụng số 0139/2238/N-KD/01 ngày 29/12/2022 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	-	-	27.925.200.000	27.925.200.000
+ Công ty Cổ phần Triệu Vương	4.610.775.900	4.610.775.900	16.345.077.400	16.345.077.400
+ HMS Bergbau AG	780.508.172.500	780.508.172.500	-	-
+ Shanghai Conch Building Materials International Trade Co. Ltd	816.855.600.000	816.855.600.000	-	-
+ PEGAS DPM CONSORTIUM (DPM Holding Pte Ltd)	328.210.317.750	328.210.317.750	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	108.650.312.081	108.650.312.081	73.272.477.774	73.272.477.774
Cộng	2.038.835.178.231	2.038.835.178.231	117.542.755.174	117.542.755.174

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.104.147.794	833.783.065.591	834.637.893.621	249.319.764
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.998.403.567	8.998.403.567	-
Thuế thu nhập DN (*)	14.399.218.717	19.569.671.803	23.250.931.880	10.717.958.640
Thuế thu nhập cá nhân	633.690.599	3.547.835.325	4.180.395.046	1.130.878
Thuế tài nguyên	-	667.772.061	667.772.061	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	33.401.859.293	33.401.859.293	-
Cộng	16.137.057.110	899.968.607.640	905.137.255.468	10.968.409.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Phải thu

	<u>01/01/2023</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>30/6/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	6.752.410	465.959	58.903.247	65.189.698
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	62.482.464	62.482.464	-	-
Cộng	69.234.874	62.948.423	58.903.247	65.189.698

Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:

19.258.166.717 đồng

- Thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP:

311.505.086 đồng

Tổng cộng

19.569.671.803 đồng

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trích trước Chi phí lãi vay	714.417.726	199.330.368
Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định	23.779.831.630	1.339.354.315
Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	4.021.320.000	230.000.000
Trích trước khác	6.936.081.767	1.034.894.496
Cộng	35.451.651.123	2.803.579.179

5.14. Phải trả khác

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Phải trả L/C Upas	-	32.874.806.370
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	335.527.930	210.011.080
+ TCT CN Mỏ Việt Bắc - TKV	2.496.224.412	4.095.600.303
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	22.182.082.647	12.567.423.934
Cộng	25.013.834.989	49.747.841.687
	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.823.113.978	5.055.308.276
Cộng	4.823.113.978	5.055.308.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
+ Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.880.655.000	7.523.183.250
+ Dự phòng khác	35.972.826.000	-
Cộng	<u>42.853.481.000</u>	<u>7.523.183.250</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2022	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	32.375.724.207	44.168.906.346	197.154.368.987
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	338.834.241.090	338.834.241.090
Tăng khác	-	-	-	2.370.000.000	-	2.370.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(29.105.800.000)	(29.105.800.000)
Số dư 01/01/2023	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	76.562.475.957	76.562.475.957
Tăng khác	-	-	-	101.650.000.000	-	101.650.000.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(145.631.000.000)	(145.631.000.000)
Số dư 30/6/2023	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	136.395.724.207	284.828.823.393	541.834.286.034

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023 như sau: trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30% với số tiền 33.000.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 10.741.000.000 đồng; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền 101.650.000.000 đồng và trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền 240.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn TKV	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	<u>110.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ tài chính:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đồng USD	284.966,34	792.341,13
Đồng EUR	3.681,89	383.106
Đồng JPY	5.011.057,00	3.680,41
Đồng AUD	331,38	331,38

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng công nợ	Nguyên nhân	<u>30/6/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		Năm xóa sổ	Giá trị VND	Năm xóa sổ	Giá trị VND
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tín Đạt Cộg	Nợ đọng lâu ngày	2015	886.052.173	2015	886.052.173
			<u>886.052.173</u>		<u>886.052.173</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022</u>
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	9.193.648.183.546	6.940.386.800.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.727.626.967	27.505.796.249
Doanh thu cho thuê văn phòng	12.737.266.242	11.292.819.417
Cộg	<u>9.232.113.076.755</u>	<u>6.979.185.416.088</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Phụ biểu 02)	8.860.270.398.524	5.413.525.149.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.942.257.440.018	6.386.041.337.291
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.240.661.976	8.535.270.506
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.819.292.473	3.547.676.303
Các khoản ghi giảm giá vốn	-	-
Cộng	8.954.317.394.467	6.398.124.284.100

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.973.154	276.731.579
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	765.194	139.204.546
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.804.138.836	16.825.025.451
Cộng	38.006.877.184	17.240.961.576

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.451.415.434	3.708.979.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.374.826.898	16.279.764.161
Chi phí tài chính khác	5.691.424.566	-
Cộng	28.517.666.898	19.988.743.594

6.5. Thu nhập khác

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.454.545	-
Các khoản khác	1.681.929.763	86.656.132
Cộng	1.737.384.308	86.656.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Chi phí khác

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	121.937.924	-
Các khoản khác	395.728.536	363.418.540
Cộng	517.666.460	363.418.540

6.7. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.064.288.832	15.626.255.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	211.297.450	98.647.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.745.148.161	88.713.431.165
Chi phí bằng tiền khác	28.143.299.521	54.722.896.816
Cộng	113.164.033.964	159.161.230.819

6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.522.733.986	16.485.511.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.295.748.658	1.800.264.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	72.606.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.887.939.470	5.646.651.126
Chi phí bằng tiền khác	58.813.511.670	38.930.160.277
Cộng	79.519.933.784	62.935.193.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.290.181.958.138	599.956.214.901
Chi phí nhân công	32.587.022.818	32.111.766.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.332.013.944	3.058.080.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.651.215.944	114.360.580.649
Chi phí khác bằng tiền	115.992.144.549	114.005.219.227
Cộng	2.578.744.355.393	863.491.861.943

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		19.258.166.717	71.624.947.112
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		19.258.166.717	71.624.947.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.11. Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	76.562.475.957	284.315.215.908
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	76.562.475.957	284.315.215.908
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phần	11.000.000	11.000.000
Lãi trên cổ phiếu + Lãi cơ bản	VND/Cổ phần	6.960	25.847

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.694.410.079.766	856.845.602.117
Cộng	4.694.410.079.766	856.845.602.117

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.290.103.129.350	694.812.197.253
Cộng	4.290.103.129.350	694.812.197.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
2	Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
3	Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
4	Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS (VND)	Thù lao của HĐQT và BKS (VND)
Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	37.008.000
Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên HĐQT	-	31.536.000
Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT	-	31.536.000
Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	-	109.500.000
Phạm Minh	Giám đốc	343.877.756	31.536.000
Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	314.083.798	-
Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	314.083.798	-
Nguyễn Thanh Hải	Nguyên Giám đốc	129.808.111	6.132.000
Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban KS	92.558.668	30.228.000
Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	31.536.000
Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên BKS	-	31.536.000
Tổng cộng		1.194.412.131	340.548.000

c) Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác

Số dư vào ngày 30/6/2023 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, than nội bộ Tập đoàn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.3 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân chia bao gồm: tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2023:

Khoản mục	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	9.193.648.183.546	12.737.266.242	25.727.626.967		9.232.113.076.755
Chi phí của bộ phận	8.942.257.440.018	2.819.292.473	9.240.661.976		8.954.317.394.467
Kết quả kinh doanh của bộ phận	251.390.743.528	9.917.973.769	16.486.964.991		277.795.682.288
Doanh thu không phân bổ				38.006.877.184	38.006.877.184
Chi phí không phân bổ				221.201.634.646	221.201.634.646
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					94.600.924.826
Thu nhập khác				1.737.384.308	1.737.384.308
Chi phí khác				517.666.460	517.666.460
Chi phí thuế TNDN				19.258.166.717	19.258.166.717
Lợi nhuận sau thuế TNDN					76.562.475.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022:

Khoản mục	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	6.940.386.800.422	11.292.819.417	27.505.796.249		6.979.185.416.088
Chi phí của bộ phận	6.386.041.337.291	3.547.676.303	8.535.270.506		6.398.124.284.100
Kết quả kinh doanh của bộ phận	554.345.463.131	7.745.143.114	18.970.525.743		581.061.131.988
Doanh thu không phân bổ				17.240.961.576	17.240.961.576
Chi phí không phân bổ				242.085.168.136	242.085.168.136
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					356.216.925.428
Thu nhập khác					86.656.132
Chi phí khác					363.418.540
Chi phí thuế TNDN					71.624.947.112
Lợi nhuận sau thuế TNDN					284.315.215.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

c) Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 30/6/2023:

Khoản mục	Hoạt động cho	Hoạt động không	Tổng cộng
	thuê văn phòng	phân bổ	
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	134.772.018.652		134.772.018.652
Tài sản không phân bổ		3.273.849.692.145	3.273.849.692.145
Tổng tài sản			3.408.621.710.797
Nợ phải trả bộ phận	2.496.224.412		2.496.224.412
Nợ phải trả không phân bổ		2.864.291.200.351	2.864.291.200.351
Tổng nợ phải trả			2.866.787.424.763

d) Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 01/01/2023:

Khoản mục	Hoạt động cho	Hoạt động	Tổng cộng
	thuê văn phòng	không phân bổ	
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	134.772.018.652		134.772.018.652
Tài sản không phân bổ		821.003.719.715	821.003.719.715
Tổng tài sản			955.775.738.367
Nợ phải trả bộ phận	4.095.600.303		4.095.600.303
Nợ phải trả không phân bổ		442.427.327.987	442.427.327.987
Tổng nợ phải trả			446.522.928.290

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/6/2022 của Công ty đã được soát xét.

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Giám đốc



Phạm Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	624.498,86		1.110.265.948.481
	Than Cục 2b.2, Ak=10,01-15%	992,28	4.250.000	4.217.190.000
	Than Cục 4a.3, Ak=7,01-10%	997,77	4.198.000	4.188.638.460
	Than Cục 4b.3, Ak=10,01-15%	2.982,86	4.025.000	12.006.011.500
	Than Cám 3a.1, Ak=10,01-13%	1.957,83	4.791.000	9.379.963.530
	Than Cám 5a.1, Ak=27,01-31%	42.536,04	2.645.000	112.507.825.800
	Than Cám 5a.3, Ak=27,01-31%	34.997,88	2.329.000	81.510.062.520
	Than Cám 5b.1, Ak=31,01-35%	60.305,94	2.375.000	143.226.607.500
	Than Cám 5b.3, Ak=31,01-35%	56.544,54	2.070.000	117.047.197.800
	Than Cám 6a.1, Ak=35,01-40%	62.450,50	2.145.000	133.956.322.500
	Than Cám 6a.3, Ak=35,01-40%	31.456,19	1.944.000	61.150.833.360
	Than Cám 6b.1, Ak=40,01-45%	22.263,26	1.932.000	43.012.618.320
	Than Cám 6b.3, Ak=40,01-45%	13.581,62	1.662.000	22.572.652.440
	Than Cám 6b.4, Ak=40,01-45%	29.671,71	1.765.000	52.370.568.150
	Than Cục xô 1B HG-VD-MK, Ak =13,01-17%	2.994,14	4.163.000	12.464.604.820
	Than Cục xô 1C HG-VD-MK, Ak =17,01-22%	2.164,94	3.998.000	8.655.430.120
	Than Cục đơn 7A HG-VD-MK, Ak =31,01-35%	1.937,83	2.778.000	5.383.291.740
	Than Cục đơn 7C HG-VD-MK, Ak =40,01-45%	1.010,44	2.070.000	2.091.610.800
	Than Cục đơn 8C HG-VD-MK, Ak =55,01-60%	1.007,96	1.248.000	1.257.934.080
	Than Cám 7A HG-VD-MK-KH, Ak= 45,01-50%	17.146,52	1.365.941	23.421.142.080
	Than Cám 7B HG-VD-MK-KH, Ak= 50,01-55%	107.209,60	1.139.000	122.111.734.400
	Than Cám 7C HG-VD-MK-KH, Ak= 55,01- 60%	36.608,33	899.151	32.916.401.420
	Than Cám 8A HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 60,01-65%	56.913,23	672.477	38.272.861.130
	Than Cám 8B HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 65,01-70%	4.955,49	495.000	2.452.967.550
	Bùn tuyển 3A HG-VD, Ak=35,01-40%	21.613,53	1.163.000	25.136.535.390
	Than Nam Phi (tàu SANTA VALENTINA)	10.198,43	3.819.700	38.954.943.071
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin			26.622.000
	Kinh phí đào tạo			26.622.000
3	Bệnh viện Than - Khoáng sản			73.736.543
	Dịch vụ khám, chữa bệnh, xét nghiệm			73.736.543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
4	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			5.941.002.733
	Phí giám định			5.941.002.733
	Tổng Cộng			1.116.307.309.757

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢO CÁO BÀN VẬT TƯ, HÀNG HOÀ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Tên khách hàng	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	
			Doanh thu	
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.653.153,86	5.463.144.794,894	
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	-	733.050.000	
3	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	-	1.775.000.000	
4	Công ty Than Uông Bí - TKV	-	610.000.000	
5	Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	2.408.969.000	
6	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	10.517.169.000	
7	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	8.630.848.000	
8	Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	222.892,88	835.341.656,793	
9	Công ty Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	147.348,03	546.719.421,646	
10	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	1.219.991.000	
11	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	32.092.000.000	
12	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	28.518.600.000	
13	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	28.252.500.000	
14	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	-	120.000.000	
15	Công ty Kho vận Đà Bắc - Vinacomin	-	3.011.555.000	
16	Công ty Cổ phần Cromit Cổ đình Thanh Hóa - TKV	80.348,22	304.173.412.840	
17	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu	-	5.156.553.800	
18	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	416.347,68	1.564.271.186.551	
19	Công ty Nhóm Đak Nông - TKV	-	23.573.690.000	
Tổng cộng		2.520.090,67	8.860.270.398,524	

NGƯỜI LẬP BIỂU

BỘ THỦ HỌNG

TRƯỞNG PHÒNG KTC

GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

PHẠM MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÀN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**
 Lũy kê đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín	1	9.687.488.000	10.517.169.000	829.681.000	00000217	10/05/2023
	Hệ thống tài cấp treo chữ người		9.687.488.000	10.517.169.000	829.681.000		
2	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomín		1.615.818.188	1.780.350.000	164.531.812		
	Bộ xà chính thể	33	1.615.818.188	1.780.350.000	164.531.812	00000116	20/03/2023
	Tổng cộng		11.303.306.188	12.297.519.000	994.212.812		


Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



BỘ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



PHẠM MINH

GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	NƠI PHẢI THU					
1	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	1.345.161.112.073				
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	645.613.591.450	-	-	-	-
2	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	263.736.000	-	-	-	-
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	97.625.000	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	-	-	-
5	Công ty than Quang Hanh -TKV	34.237.500	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	3.597.697.110	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	6.080.443.000	-	-	-	-
8	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả - Vinacomin	49.486.185.606	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	5.671.136.921	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	165.563.069.236	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	828.629.400	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	1.765.060.000	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	14.185.102.910	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	1.031.250.000	-	-	-	-
15	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng -TKV	1.163.954.500	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	86.548.764.895	-	-	-	-
17	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu - TKV	860.361.700	-	-	-	-
18	TCT Điện lực TKV - CTCổ phần	1.223.164.800	-	-	-	-
19	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	355.406.394.104	-	-	-	-
20	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	5.740.707.941	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	54.884.831.611	-	2.496.224.412	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG	-	54.884.831.611	-	2.496.224.412	-
1	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomim	-	1.399.064.495	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomim	-	53.485.767.116	-	-	-
3	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CT Cổ phần	-	-	-	2.496.224.412	-
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomim	-	-	-	-	-
5	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomim	-	-	-	-	-
7	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	-	-	-
8	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	94.631.607	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-
	CỘNG	1.345.161.112.073	54.884.831.611	-	2.496.224.412	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023
GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH